



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Phụ Gia Nhựa

Ngày 31/03/2025	12,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	62.7%

DT thuần Q1/25
39.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼34.3 -46.4%
YoY: ▲ 1.30 3.3%

LN thuần Q1/25
-1.30
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.61 32.0%
YoY: ▼2.06 -271%

LN sau thuế Q1/25
0.26
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.29 113%
YoY: ▼0.21 -44.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
4.0%
YoY: +/-▲ 5.0%

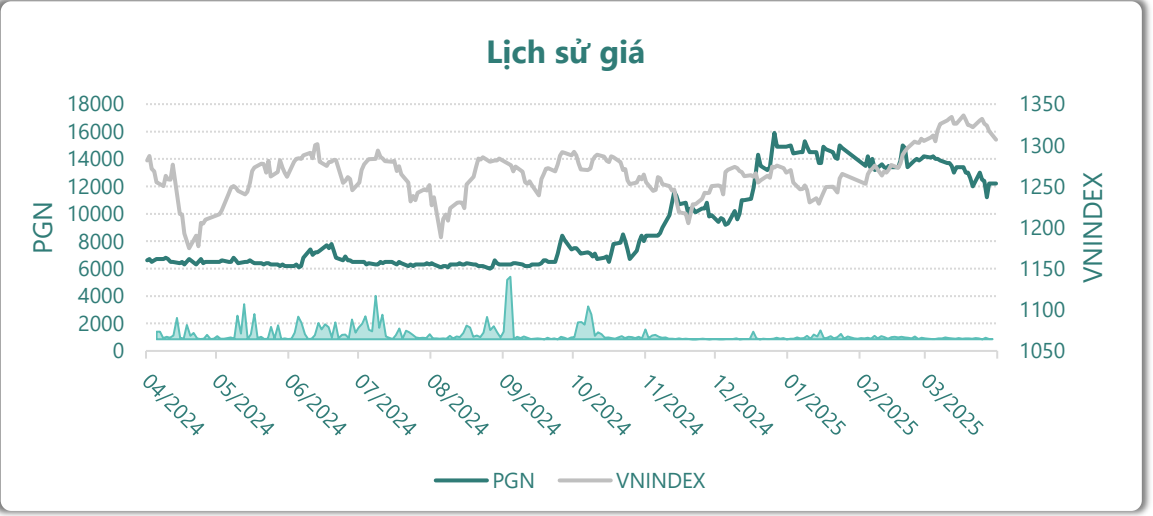
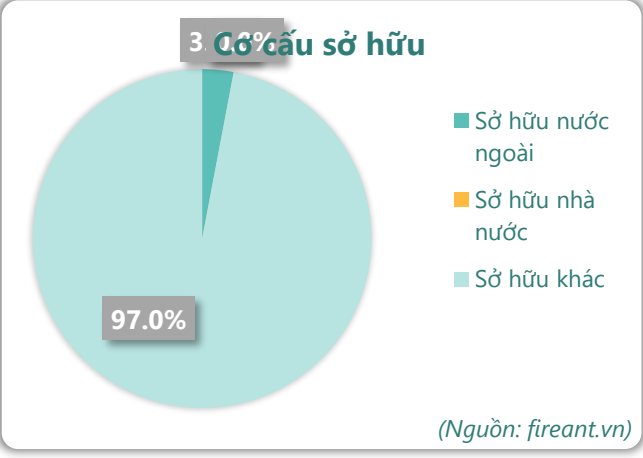
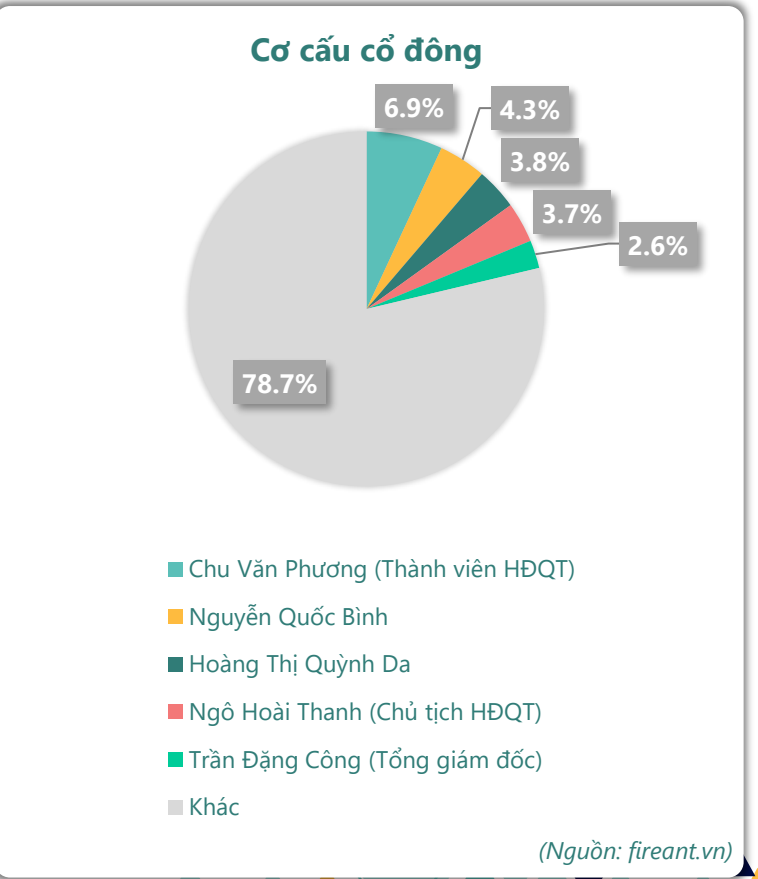
ROE (TTM) Q1/25
0.5%
YoY: +/-▼ 0.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 15,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	115
Số lượng CPLH (CP)	9,464,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)	69,665
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	1.41
EPS	58
P/E	211.0

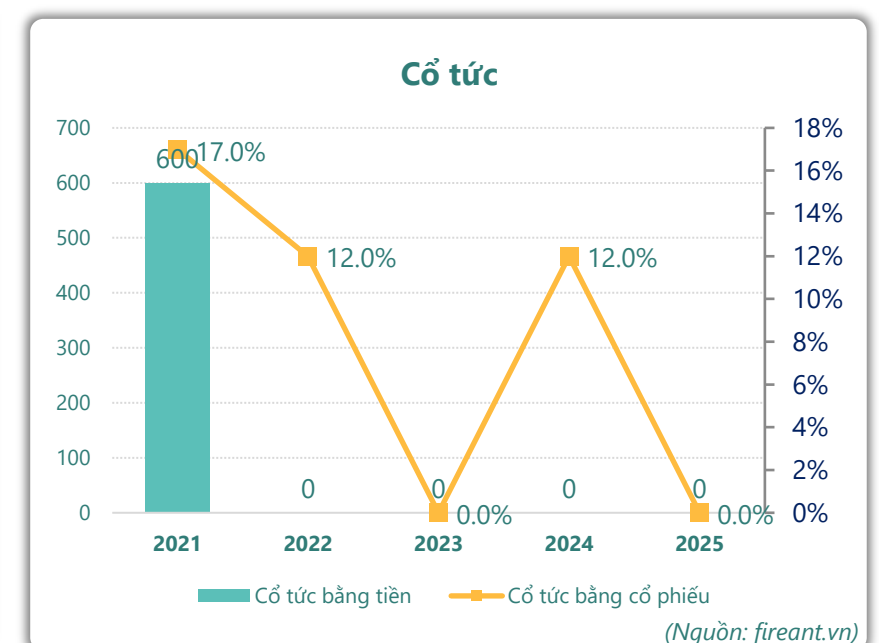
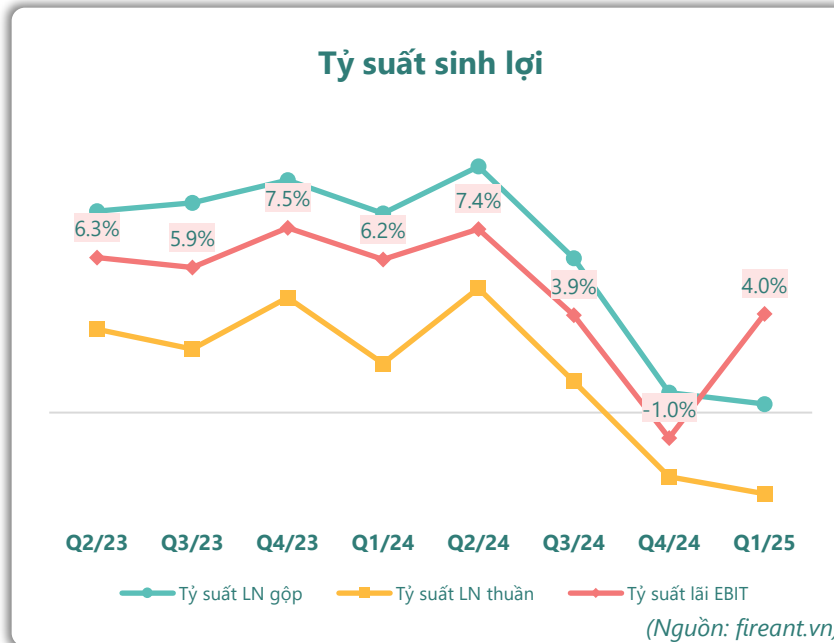
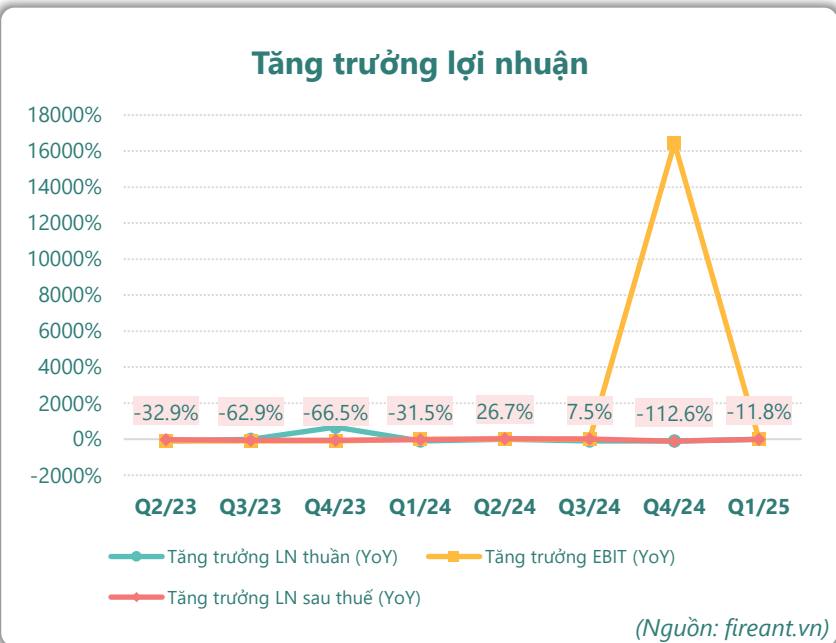
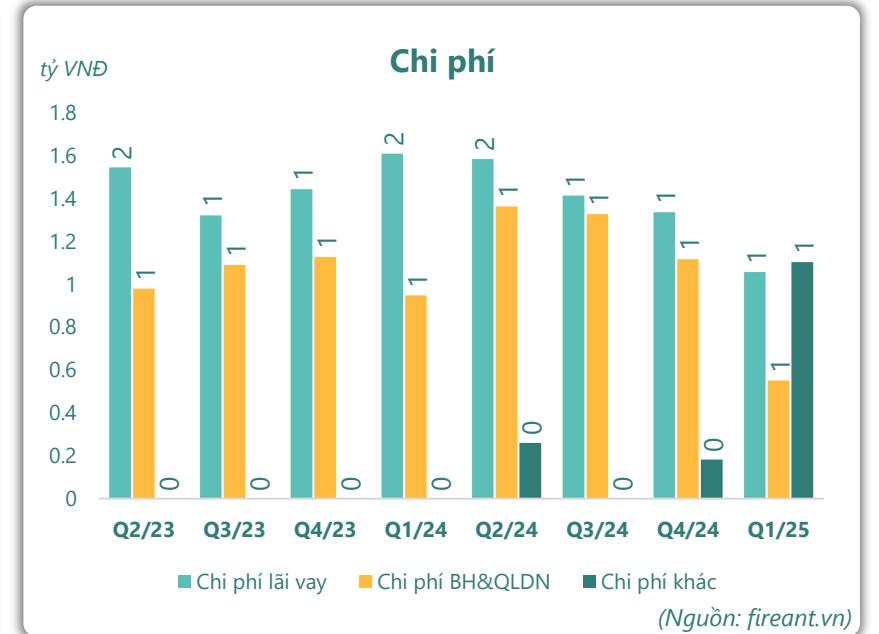
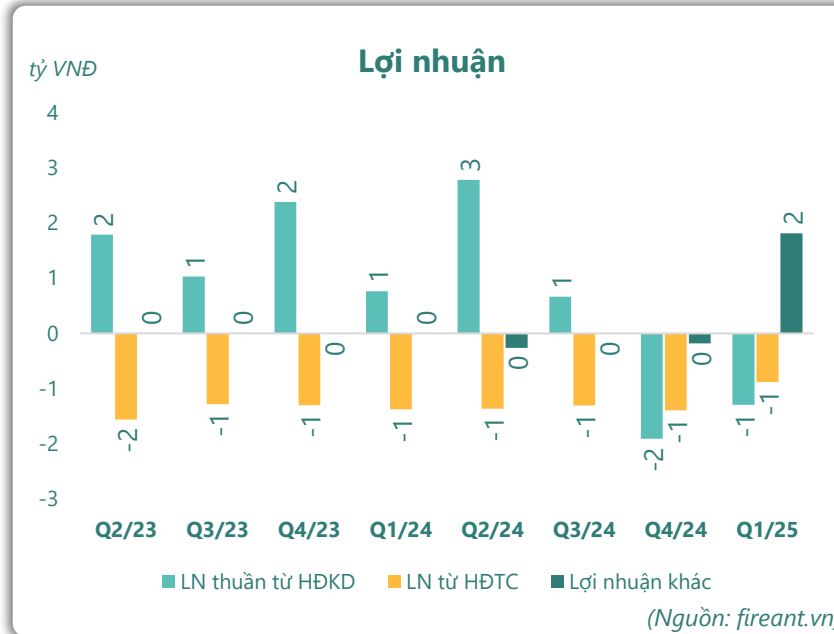
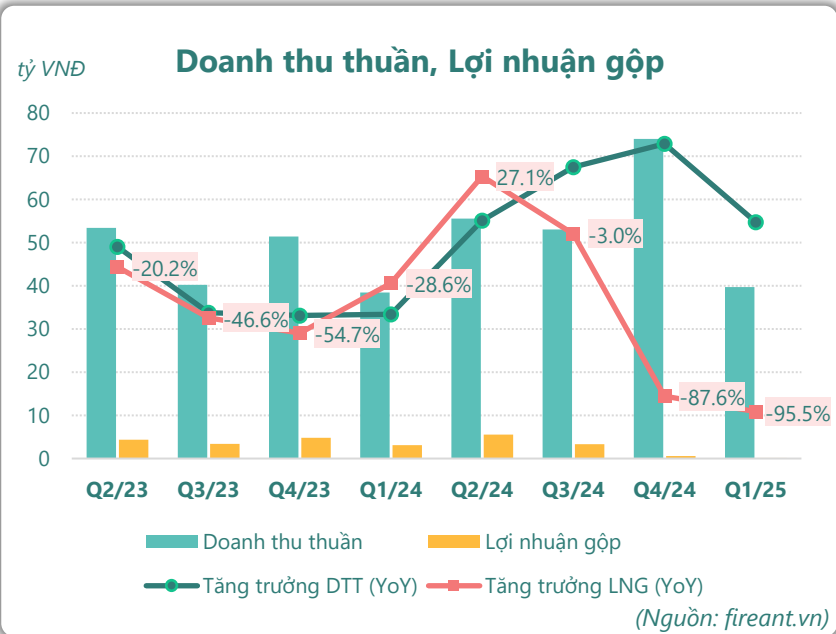
DT thuần 2024
221
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00 2.9%

LN thuần 2024
2.30
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.60 -66.6%

LN sau thuế 2024
0.76
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.46 -85.5%



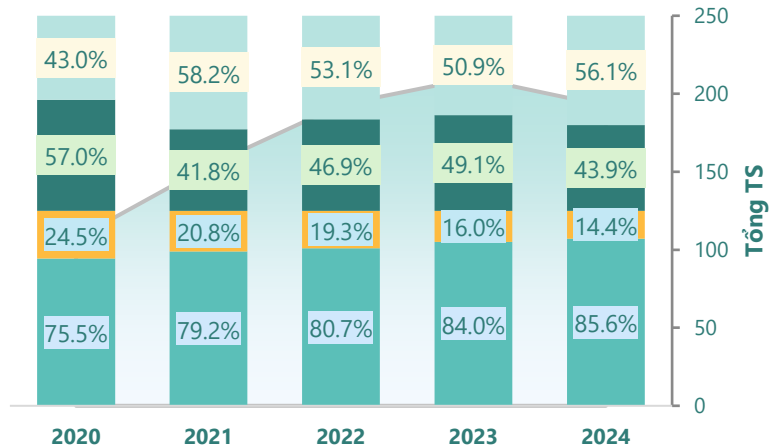
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

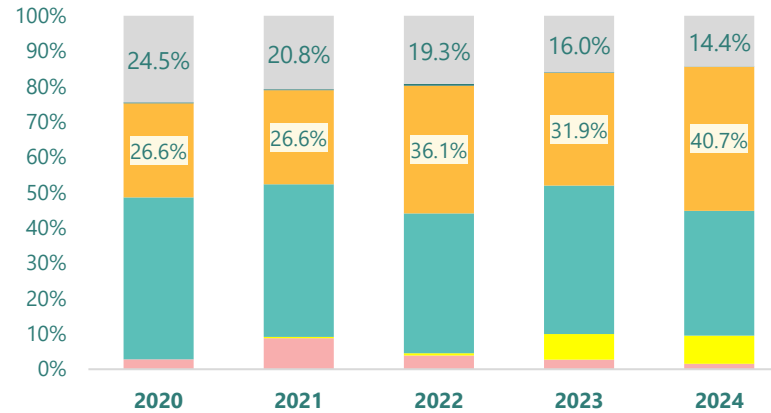
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

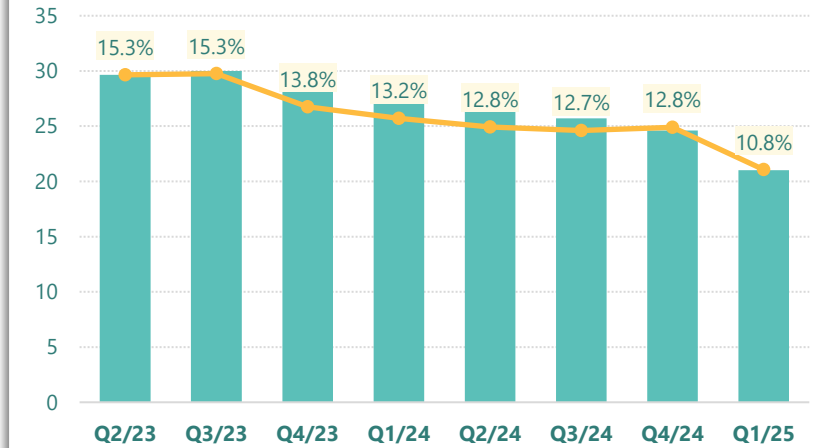


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSN khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

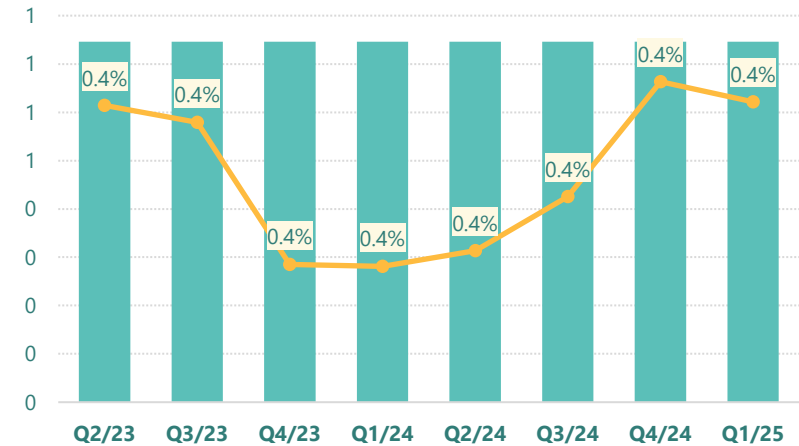


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

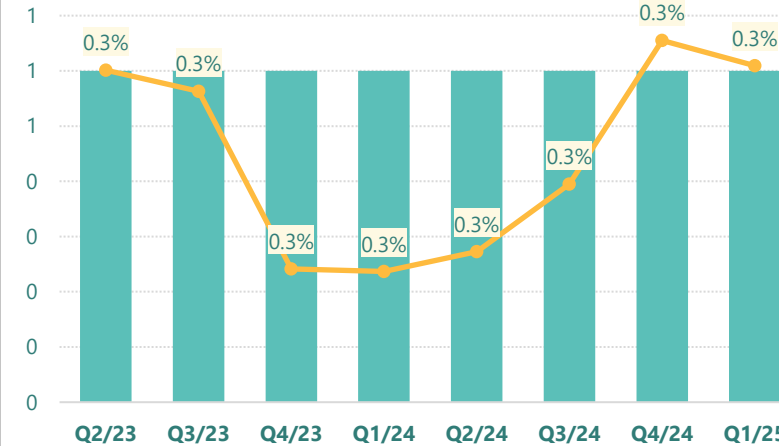


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

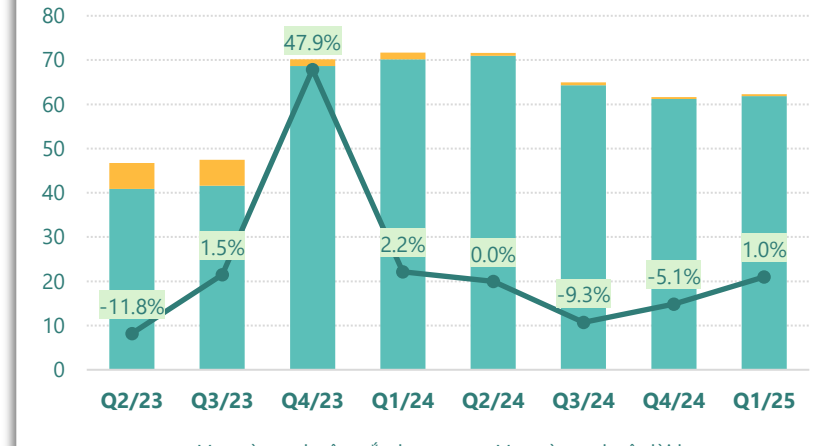


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

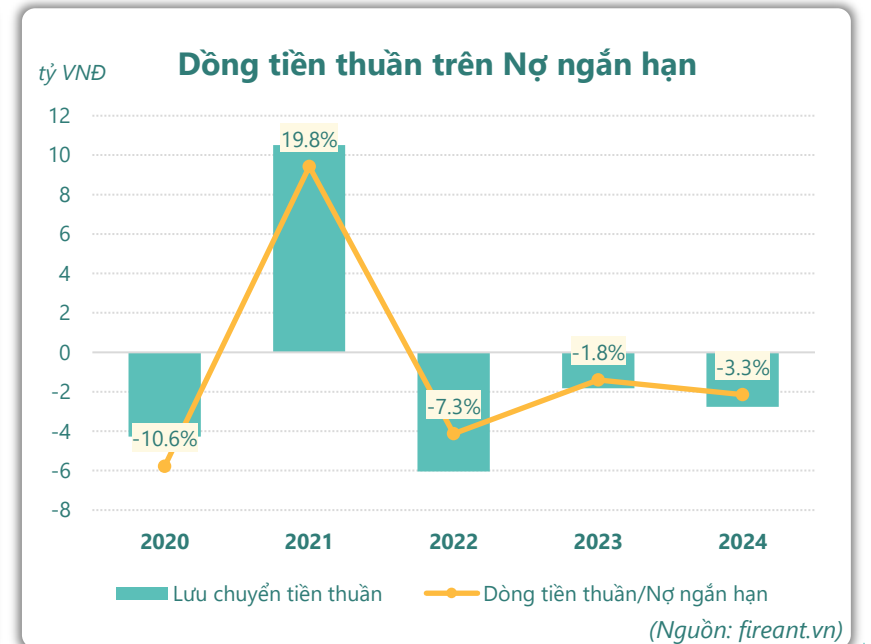
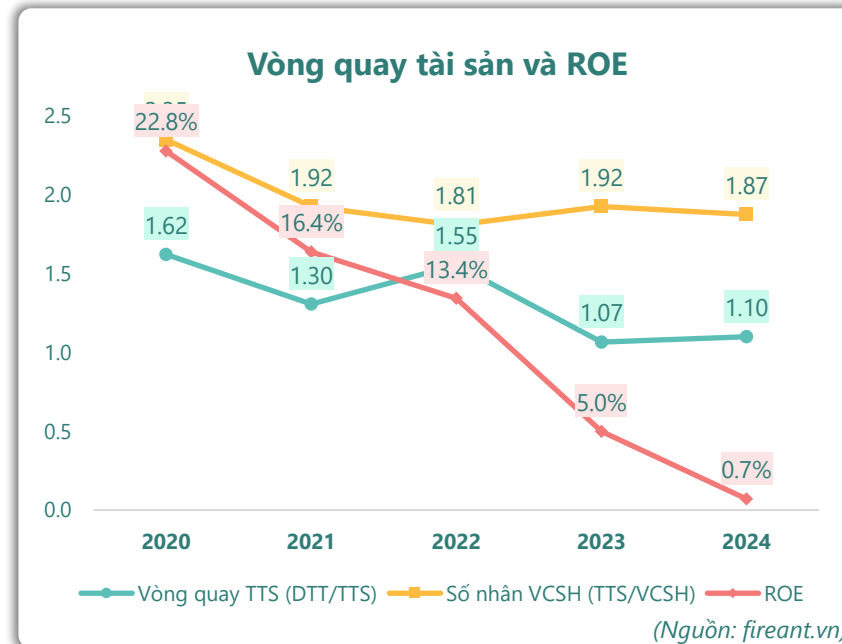
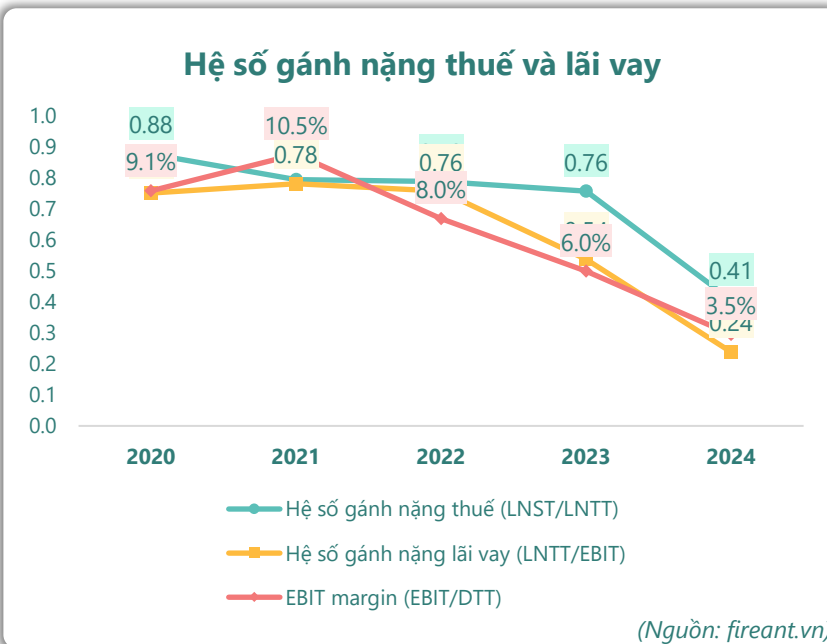
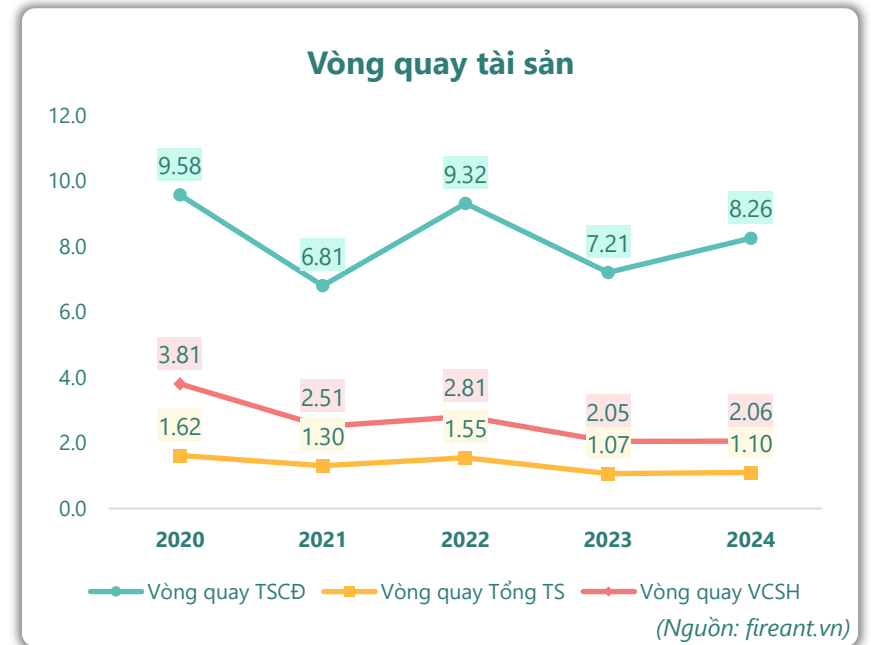
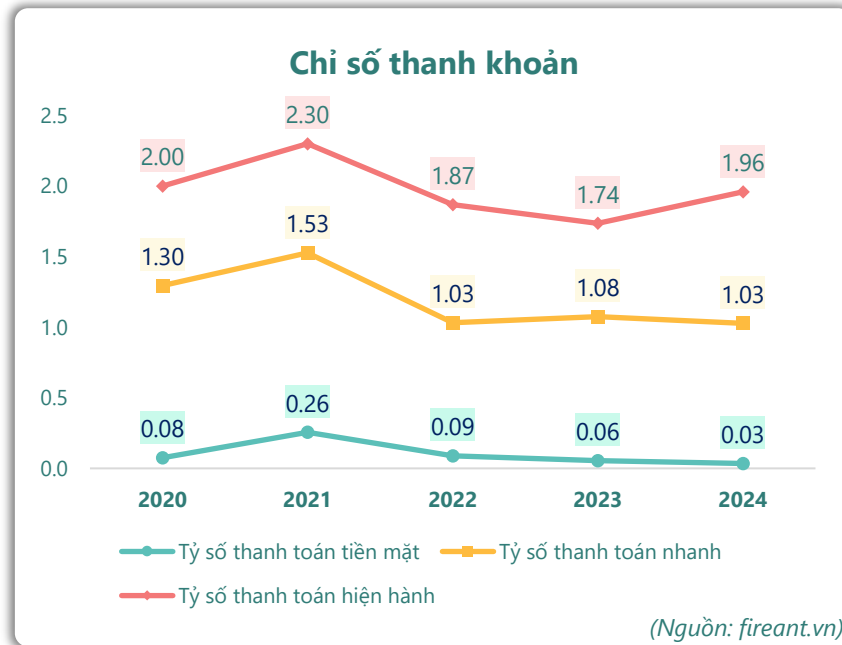
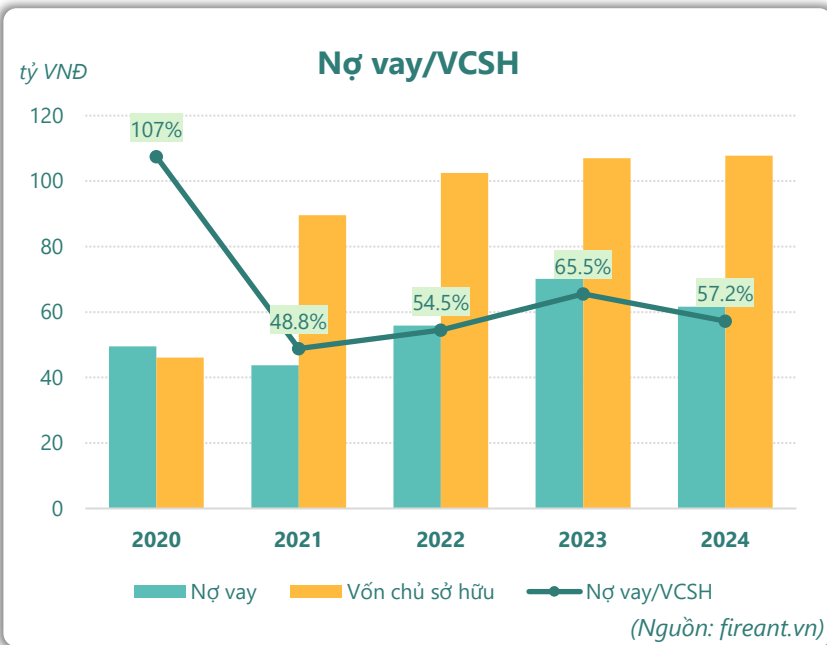


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	39.7	38.4	3.3%	221	215	2.9%
Giá vốn hàng bán	39.5	35.3	12.0%	208	198	5.4%
Lợi nhuận gộp	0.14	3.09	-95.5%	12.5	16.9	-26.0%
Doanh thu HĐTC	0.17	0.24	-28.2%	0.51	0.22	136%
Chi phí TC	1.06	1.61	-34.3%	5.95	5.96	-0.2%
Chi phí lãi vay	1.06	1.61	-34.3%	5.95	5.95	0.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.01	0.20	-96.4%	0.70	0.58	20.0%
Chi phí QLDN	0.54	0.75	-27.5%	4.06	3.66	10.9%
LN thuần từ HĐKD	-1.30	0.76	-271%	2.30	6.90	-66.6%
Lợi nhuận khác	1.82	0.00		-0.44	0.01	-5528%
LN trước thuế	0.52	0.76	-31.5%	1.86	6.91	-73.1%
Lợi nhuận sau thuế	0.26	0.47	-44.8%	0.76	5.22	-85.5%
LNST của CĐ cty mẹ	0.26	0.47	-44.8%	0.76	5.22	-85.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.29	1.60	-2.01	1.78	4.13	7.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.8	-0.80	-0.04	1.94	-0.86	1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.7	1.52	-0.03	-6.65	-3.34	0.63
Tiền đầu kỳ	3.09	5.68	8.00	5.92	2.98	2.92
Lưu chuyển tiền thuần	2.59	2.32	-2.08	-2.94	-0.07	9.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.68	8.00	5.92	2.98	2.92	12.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	194	192	0.9%
Tài sản ngắn hạn	170	165	3.3%
Tiền và tương đương tiền	12.6	2.92	334%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.9	15.4	9.7%
Phải thu ngắn hạn	137	67.9	102%
Hàng tồn kho	3.64	78.2	-95.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.18	-36.1%
Tài sản dài hạn	24.0	27.7	-13.3%
Phải thu dài hạn	0.27	0.40	-33.0%
Tài sản cố định	21.0	24.6	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.75	0.75	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.34	1.30	3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.0	84.5	1.8%
Nợ ngắn hạn	85.6	84.0	1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.8	61.2	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.6	19.5	5.2%
Nợ dài hạn	0.44	0.44	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.44	0.44	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	108	108	0.2%
Vốn chủ sở hữu	108	108	0.2%
Vốn điều lệ	94.6	94.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

